TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H4 PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2023/DS-PT
Ngày 23-6-2023
V/v tranh chấp về thừa kế T5 sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H4 PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh P

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Hạnh

Ông Vũ Quang Trung

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Hấn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H4 Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H4 Phòng tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Đức Hinh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 N3 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H4 Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 N3 2023 tranh chấp về thừa kế T5 sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 03 tháng 02 N3 2023 của Toà án nhân dân huyện AD, thành phố H4 Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 N3 2023 và Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 60/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 6 N3 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh N3 1956; nơi cư trú: Thôn TT, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng; vắng mặt;

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh N3 1958; nơi ĐKHKTT: Số 63 Cộng Hoà, phường 4, quận TB, thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện nay: Số nhà 27 G3, đường DD 5, phường THT, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh N3 1965; nơi cư trú: Số nhà 5 ngõ 132, tổ đường 5/2 phường QT, quận GB, thành phố H4 Phòng (Giấy uỷ quyền ngày 15/3/2022); có mặt;

- *Bị đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh N3 1955; nơi cư trú: Thôn TT, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng; vắng mặt;

2. Anh Nguyễn Văn T1, sinh N3 1981; nơi cư trú: Thôn TT, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Chị Nguyễn Thị N1, sinh N3 1978; nơi cư trú: Thôn Thượng, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng (theo Giấy uỷ quyền ngày 05/8/2022); có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh N3 1965; nơi cư trú: Số nhà 5 ngõ 132, tổ đường 5/2 phường QT, quận GB, thành phố H4 Phòng; có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh N3 1968; nơi ĐKHKTT: Thôn Đông, xã LĐ, huyện TN, thành phố H4 Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn Văn Cú, xã An Đồng, huyện AD, thành phố H4 Phòng; có mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị V: Bà Nguyễn Thị H, sinh N3 1965; nơi cư trú: Số nhà 5 ngõ 132, tổ đường 5/2 phường QT, quận GB, thành phố H4 Phòng (Giấy uỷ quyền ngày 15/3/2022); có mặt;

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh N3 1970; nơi cư trú: Thôn ĐH, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng; có mặt;

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh N3 1949; nơi cư trú: Số nhà 25, ngõ 415 đường Ngô Gia Tự, phường ĐL, quận HA, thành phố H4 Phòng; có mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị C: Bà Nguyễn Thị H, sinh N3 1965; nơi cư trú: Số nhà 5 ngõ 132, tổ đường 5/2 phường QT, quận GB, thành phố H4 Phòng (Giấy uỷ quyền ngày 15/3/2022); có mặt;

5. Chị Nguyễn Thị H, sinh N3 1972; nơi ĐKHKTT: Số 46/33 Chu Văn An, phường LL, quận NQ, thành phố H4 Phòng; nơi ở hiện nay: Xóm 1, thôn Kinh Giao, xã Tt, huyện AD, thành phố H4 Phòng; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

6. Chị Nguyễn Thị H2, sinh N3 1976; nơi cư trú: Thôn Xuyên Đông, xã ĐB, huyện AD, thành phố H4 Phòng; vắng mặt;

7. Chị Nguyễn Thị N1, sinh N3 1978; nơi cư trú: Thôn Thượng, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng; có mặt;

8. Chị Nguyễn Thị N3, sinh N3 1983; nơi cư trú: Xóm AB1, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị H2 và chị Nguyễn Thị N3: Chị Nguyễn Thị N1, sinh N3 1978; nơi cư trú: Thôn Thượng, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng (theo Giấy uỷ quyền ngày 05/8/2022); có mặt;

9. Anh Nguyễn Mạnh T3, sinh N3 2004; nơi cư trú: Xóm 1, thôn Kinh Giao, xã Tt, huyện AD, thành phố H4 Phòng; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

10. Bà Nguyễn Thị D5, sinh N3 1959; nơi cư trú: Thôn DPD, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng; vắng mặt;

11. Anh Nguyễn Đức T5, sinh N3 1985; nơi cư trú: Thôn DPD, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng; vắng mặt;

12. Anh Nguyễn Nam T6, sinh N3 1987; nơi cư trú: Thôn TT, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng; có mặt;

13. Chị Nguyễn Thị Tr, sinh N3 1992; nơi cư trú: Số nhà 30 ngõ Đống Binh, tổ đường 5/3, phường QT, quận GB, thành phố H4 Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị D5, Anh Nguyễn Đức T5, chị Nguyễn Thị Tr: Bà Nguyễn Thị H, sinh N3 1965; nơi cư trú: Số nhà 5 ngõ 132, tổ đường 5/2 phường QT, quận GB, thành phố H4 Phòng (Giấy uỷ quyền ngày 15/3/2022); có mặt;

14. Chị Trịnh Thị Bích Ng, sinh N3 1983; nơi cư trú: Thôn TT, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng; vắng mặt;

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị H, là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T) và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 22/4/2022, bản tự khai ngày 20/7/2022, ngày 23/8/2022 và quá trình giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị M; bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị C; bà Nguyễn Thị D5; anh Nguyễn Đức T5, anh Nguyễn Nam T6, chị Nguyễn Thị Tr thống nhất trình bày:

Bố mẹ đẻ của nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn C8 (chết N3 2009) và cụ D5 Thị CM1 (chết N3 2018). Cụ C8 và cụ CM1 sinh được 10 người con là: Ông Nguyễn Mạnh Th (chết N3 2018), ông Nguyễn Chí Ta (chết N3 2021), ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Ho (chết N3 1993), bà Nguyễn Thị Ho1 (chết N3 1966, không có cHo con), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn Đ (chết N3 1972, không có vợ con). Ngoài ra, cụ C8 và cụ CM1 còn có một người con nuôi là bà Nguyễn Thị C.

Ông Nguyễn Mạnh Th có người vợ thứ nhất là bà Lưu Thị H4 (chết N3 1974). Ông Th, bà H4 có một người con chung là chị Nguyễn Thị H. Người vợ thứ hai của ông Th là bà Nguyễn Thị P. Ông Th và bà P có 04 người con chung là: Chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị N3. Ngoài ra,

ông Th còn chung sống như vợ cHo với bà Vũ Thị Quế, hai người sinh được một người con chung là anh Nguyễn Mạnh T3.

Ông Nguyễn Chí Ta (chết N3 2021). Ông Ta có vợ là bà Nguyễn Thị D5. Ông Ta, bà D5 sinh được ba người con chung là: Anh Nguyễn Đức T5, anh Nguyễn Nam T6 và chị Nguyễn Thị Tr.

Ông Nguyễn Văn Ho (chết N3 1993) có vợ là bà D5 Thị Ích, hai người không có con chung.

Quá trình sinh sống cụ C8 và cụ CM1 tạo lập được khối T5 sản chung là diện tích đất khoảng hơn 900m^2 tại thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Thôn TT, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng. Trên diện tích đất có 01 nhà thờ, 01 nhà dưới, 01 bếp. Ngày 15/8/2008 (tức ngày 15/7 âm lịch), các cụ có di chúc miệng (có quay video) thể hiện ý chí của hai cụ đối với thửa đất và T5 sản trên đất của các cụ như sau: Giao T5 sản nhà đất trên cho con trưởng là ông Nguyễn Mạnh Th sử dụng, không được bán. Nếu Nhà nước thu hồi thì sau khi trả tiền cho những người con đã bỏ tiền ra xây dựng nhà thờ thì số đất còn lại được chia cho 08 người con, kể cả bà C. Sau khi có di chúc miệng, ngày 14/8/2009 âm lịch cụ C8 chết, ngày 14/3/2018 âm lịch cụ CM1 chết. Sau hơn 03 tháng cụ C8 và cụ CM1 có di chúc miệng thì các cụ vẫn sống minh mẫn, sáng suốt nên theo quy định tại Điều 629 của Bộ luật Dân sự thì di chúc miệng của cụ C8 và cụ CM1 đương nhiên bị huỷ bỏ. Khi còn sống cụ C8, cụ CM1 chưa tặng cho, chuyển nhượng, để lại di chúc thửa đất và T5 sản trên thửa đất cho người con nào. Cụ C8 và cụ CM1 có nguyện vọng giao cho ông Th thửa đất là để ông Th trông nom, thờ cúng. Tuy nhiên, sau khi cụ C8 chết, ông Th là con trai trưởng của các cụ không về ở trên thửa đất mà chỉ có bà P là vợ thứ hai của ông Th cùng vợ cHo người con trai là anh Nguyễn Văn T1 về sinh sống cùng cụ CM1 tại thửa đất. Ông Th chung sống với bà Quế từ N3 2004. Quá trình về thửa đất sinh sống, vợ cHo anh T1 đã tự ý phá nhà dưới, nhà bếp của cụ C8, cụ CM1 và xây dựng thêm một công trình nhà ở khép kín liền kề sát nhà thờ. Ngoài ra, anh T1 kè lại ao cũ của các cụ, chặt các cây ăn quả do các cụ trồng để trồng một số cây mới. Quá trình anh T1 xây nhà ở và kiến tạo lại T5 sản trên đất các con của cụ C8, cụ CM1 có biết, không phản đối vì nghĩ rằng anh T1 là cháu trưởng nội tôn của gia đình, về ở trên đất sẽ có trách nhiệm trông nom, gìn giữ di sản của các cụ để lại, thực hiện Ta nguyện của các cụ giữ gìn thửa đất làm nơi thờ cúng chung, không được chuyển nhượng. Các anh chị em trong gia đình có nguyện vọng muốn làm đứng tên chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên nhưng bà P và các con chung của bà P và ông Th không đồng ý.

Về diện tích đất hiện trạng của thửa đất là 985,1m^2, còn diện tích đất tại sổ mục kê do địa P quản lý là 924m^2, theo chính quyền địa P là sai số do đo đạc, nhưng còn một lý do khác là bà H có mua thêm một phần diện tích của hàng xóm là ông Chu Văn Kề. Bà H không có đề nghị gì về phần mua thêm này. Nguyên đơn và

những người có quyền lợi, nghĩa vụ nêu trên đề nghị Toà án phân chia di sản thừa kế của các cụ theo diện tích đất hiện trạng của thửa đất.

Tại Biên bản hoà giải ngày 09/9/2022, nguyên đơn đề nghị phân chia di sản thừa kế đối thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10 bằng hiện vật thành 8 suất thừa kế theo luật cho các đồng thừa kế, trong đó 01 suất thừa kế ông Th được hưởng, 01 suất thừa kế tính công sức trông coi, tu tạo, bảo quản cho bị đơn. 06 suất thừa kế còn lại các đồng thừa kế đồng ý nhận chung.

Nay nguyên đơn làm đơn khởi kiện, đề nghị Toà án giải quyết: Chia di sản thừa kế của cụ C8, cụ CM1 thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Thôn TT, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng theo quy định của pháp luật. Nguyện vọng của nguyên đơn và các đồng thừa kế khác muốn được chia bằng đất; đồng ý chia cho bà P và vợ cHo anh T1 một phần diện tích đất T6ơng ứng với công sức trông coi, quản lý di sản của các cụ. Phần của 06 người con của cụ C8, cụ CM1 thống nhất nhận chung để xây nhà thờ cúng các cụ và gia tiên. Bà C từ chối nhận di sản của các cụ.

Tại Bản tự khai ngày 01/8/2022 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn – bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Văn T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Thị Thu H2, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị N3 thống nhất trình bày:

Các bị đơn, chị H2, chị N1, chị N3 xác nhận mối quan hệ huyết thống trong gia đình đúng như lời trình bày của nguyên đơn. Ông Th, bà P kết hôn N3 1976 và sinh được 04 người con là chị Nguyễn Thị Thu H2, chị Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị N3. N3 2009, sau khi cụ C8 qua đời thì ông Th chuyển về ở với cụ CM1 trên thửa đất hiện đang tranh chấp. Đến cuối N3 2011 thì bà P và vợ cHo anh T1 cũng chuyển về đó sinh sống. Quá trình sinh sống trên thửa đất, ông Th, bà P và vợ cHo anh T1 đã xây dựng các công trình trên đất gồm 01 căn nhà 01 tầng diện tích 120m^2, nhà kho, sân cổng, T6ờng bao, kè bờ ao, giàn cây trên mái, mái tôn, chuồng gà, tổng giá trị 2.200.000.000 đồng. Khi còn sống cụ C8 và cụ CM1 đã bàn giao cho ông Th, bà P toàn bộ thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Thôn TT, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng. Việc tặng cho tuy không có Hợp đồng tặng cho nhưng tại buổi họp mặt gia đình N3 2008, cơ bản có các anh chị em của ông Th, cụ C8, cụ CM1 đã tuyên bố để lại toàn bộ nhà thờ, nhà dưới, nhà bếp và diện tích đất 924m^2 cho ông Th toàn quyền quản lý, có giấy giao gia T5 ngày 15/8/2008. Khi lập giấy giao gia T5, cụ C8, cụ CM1 hoàn toàn tự nguyện, minh mẫn và tỉnh táo. Giấy giao gia T5 này đã được cụ C8, cụ CM1 công bố cho các anh chị em của ông Th, mọi người đều nhất trí, không ai có ý kiến gì. Khi xây dựng các công trình trên thửa đất này, ông Th, bà P và các con đều bàn bạc và xin ý kiến của cụ CM1 và đã được cụ CM1 đồng ý. Ngày 15/8/2008, chính các em của ông Th đã vận động cụ C8, cụ CM1 viết giấy bàn giao gia T5 cho ông Th, có quay video gồm thửa đất và T5 sản trên đất là 01 nhà thờ, 01 nhà dưới, vườn cây, ao cá, chăm nom, thờ cúng tổ tiên nhưng không được bán. Sau này nếu nhà nước thu hồi thì sẽ thực hiện việc phân chia theo nguyện vọng của các cụ. N3

2018, ông Th chết, không để lại di chúc. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thửa đất này, bị đơn, chị H2, chị N1, chị N3 không đồng ý vì thửa đất này khi cụ C8, cụ CM1 còn sống đã tặng cho ông Th công khai, có sự chứng kiến của các con của cụ C8, cụ CM1. Nay ông Th chết thì bà P và các con chung của bà P ông Th là chị H2, chị N1, anh T1 và chị N3 được thừa hưởng theo quy định của pháp luật nên đề nghị Toà án không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn. Trong trường hợp buộc pH4 phân chia thửa đất và T5 sản trên đất, đề nghị Toà án yêu cầu những người được hưởng thừa kế pH4 trả cho bị đơn giá trị các công trình mà vợ cHo bà P, vợ cHo anh T1 đã xây dựng trên thửa đất.

Tại văn bản ngày 15/3/2022 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà C là con nuôi của cụ Nguyễn Văn C8 và cụ D5 Thị CM1. Thửa đất và T5 sản trên đất hiện nguyên đơn đang khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là T5 sản của cụ C8, cụ CM1. Hiện các con đẻ của cụ C8, cụ CM1 có nguyện vọng muốn đứng tên chung tại Giấy chứng nhận thửa đất nhưng không được sự đồng ý của vợ và các con ông Th nên các đồng thừa kế khác đã pH4 khởi kiện đến Toà án. Bà C từ chối nhận thừa kế đối với thửa đất và T5 sản trên thửa đất của cụ C8 và cụ CM1; từ chối tham gia tố tụng trong vụ án và cam kết không có khiếu nại, thắc mắc đối với việc phân chia di sản thừa kế của cụ C8, cụ CM1.

Tại bản tự khai ngày 20/7/2022, ngày 05/6/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Mạnh T3 trình bày:

Anh T3 là con của ông Nguyễn Mạnh Th và bà Vũ Thị Quế. Ông Th, bà Quế chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo anh T3 được biết thì trước khi chung sống với bà Quế thì ông Th có hai người vợ là bà Lưu Thị H4 (vợ thứ nhất) và bà Nguyễn Thị P (vợ thứ hai). Anh T3 nhất trí với lời trình bày, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong trường hợp anh T3 được nhận phần di sản thừa kế của ông Th thì anh T3 đồng ý nhường lại cho anh Nguyễn Văn T1. Do bận công việc nên anh T3 đề nghị Toà án xét xử vắng mặt anh T3.

Tại văn bản ngày 15/3/2022, ngày 05/6/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị H là con của ông Th với người vợ thứ nhất là bà Lưu Thị H4 (chết N3 1974). Ông Th, bà H4 chỉ sinh được một người con là chị H. Sau khi bà H4 chết thì ông Th lấy vợ hai là bà Nguyễn Thị P. Về quan hệ huyết thống trong gia đình chị H, gia đình của ông Th, chị H nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn. Chị H nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong trường hợp chị H được nhận phần di sản thừa kế của ông Th thì chị H đồng ý nhường lại cho anh Nguyễn Văn T1. Do bận công việc nên chị H đề nghị Toà án xét xử vắng mặt chị H.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 03 tháng 02 N3 2023, Toà án nhân dân huyện AD, thành phố H4 Phòng đã căn cứ

vào các Điều 610, 623, 649, 650, 651, 652 và 660 của Bộ luật Dân sự; tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn: Chia, giao cho bà Nguyễn Thị P sử dụng diện tích đất 235,4m^2, trên đất có một nhà cấp IV và 01 sân lát gạch đỏ (trong đó có di sản thừa kế của ông Th). Chia, giao cho anh Nguyễn Văn T1 sử dụng diện tích đất 156,8m^2. Giao cho anh T1, chị Trịnh Thị Bích Ng quản lý, sử dụng chung toàn bộ T5 sản trên diện tích đất anh T1 được chia và có trách nhiệm tự tháo dỡ T6ờng bao phía giáp ngõ xóm để mở lối đi riêng. Chia cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị D5, anh Nguyễn Đức T5, anh Nguyễn Nam T6, chị Nguyễn Thị Tr quản lý, sử dụng chung diện tích đất 524,4m^2. Các bên có quyền sử dụng ngõ đi chung có diện tích 68,5m^2. Bà P, anh T1, chị Ng có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình trên lối đi chung và trên phần đất được giao cho người khác (diện tích ngõ đi chung và diện tích đất phân chia cho các đương sự có sơ đồ kèm theo bản án). Bà P có nghĩa vụ hoàn trả cho chị H, chị H2, chị N1, chị N3, anh T3 mỗi người 90.200.000 đồng; có nghĩa vụ hoàn trả cho ông C, bà T, bà H, bà V, bà M mỗi người 20.625.000 đồng và thanh toán cho bà D5, anh T5, anh T6, chị Tr mỗi người 5.156.000 đồng. Anh T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông C, bà T, bà H, bà V, bà M mỗi người 128.700.000 đồng và thanh toán cho bà D5, anh T5, anh T6, chị Tr mỗi người 32.175.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí; lãi suất chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14 tháng 02 N3 2023, bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T), đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử phân chia lại di sản thừa kế của cụ C8, cụ D5 Thị CM1 tại thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Thôn TT, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Lý do kháng cáo: Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án không khách quan, công bằng, việc chia di sản thừa kế bằng đất chưa đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên đương sự.

Tại giai đoạn phúc thẩm,

Bà H là người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Về ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10 là do các con của cụ C8, cụ CM1 cùng đóng góp kinh phí để xây dựng. Ngôi nhà được xây dựng trên nền móng ngôi nhà cũ của cụ C8, cụ CM1 xây vào N3 1968. Phần mộc của ngôi nhà là tiền của ông Th xây dựng 80.000.000 đồng. Chi phí hoàn thiện ngôi nhà 41.000.000 đồng là do bà H, bà T, bà V, bà M cùng đóng góp. Chi phí làm sân, cổng, vọng cung hết 35.000.000 đồng, do bà H đóng góp 25.000.000 đồng, bà T đóng góp 10.000.000 đồng. Ngoài ra, các chi phí chè, thuốc, đồ ăn phục vụ thợ (không ghi chép) do bà H

đóng góp. Công trông coi công trình xây dựng do gia đình ông C đảm nhận. Công chăm sóc cụ C8, cụ CM1, các con đều có trách nhiệm. Ngôi nhà cấp 4 nêu trên, không pH4 là T5 sản chung của vợ cHo ông Th, bà P nhưng Toà án cấp phúc thẩm lại giao cho bà P quản lý, sử dụng và có trách nhiệm hoàn trả tiền cho các đồng thừa kế khác là không đúng. Việc buộc bà P hoàn trả cho các đồng thừa kế khác bằng tiền là không có khả năng thi hành án vì hiện bà P là người cao tuổi, không có lương hưu, không có thu nhập gì khác. Bản án phân chia đất cho các đồng thừa kế không đảm bảo công bằng vì anh T1 và bà P được chia phần diện tích đất giáp mặt ngõ có chiều dài 23,64m, trong khi 06 đồng thừa kế lại pH4 nhận phần diện tích đất ở phía sau thửa đất, sử dụng chung ngõ cùng bà P, vợ cHo anh T1 là không đảm bảo tính công bằng giữa các đồng thừa kế. Trong trường hợp, phân chia thừa kế để đảm bảo việc phân chia được công bằng mà bị ảnh hưởng đến kết cấu của ngôi nhà cấp 4 hiện làm nơi thờ cúng thì 06 đồng thừa đồng ý phá một phần ngôi nhà và đồng ý hoàn trả phần kinh phí vợ cHo ông Th đã đóng góp để xây dựng ngôi nhà này. Đề nghị Toà án xem xét công sức gìn giữ, tôn tạo thửa đất cho bà P, vợ cHo anh T1, chị Ng.

Bà Nguyễn Thị P và chị Nguyễn Thị N1 thống nhất trình bày: N3 2006, vợ cHo ông Th, bà P cùng nhau xây dựng căn nhà cấp 4, sân, cổng trên thửa đất, làm sân, cổng và hậu cung như hiện nay, mục đích để cho cụ C8, cụ CM1 ở và làm nơi thờ cúng. Quá trình hoàn thiện ngôi nhà do hết tiền nên đã nói với các anh chị em trong gia đình đóng góp thêm, khi đó bà H, bà T đóng góp số tiền 32.000.000 đồng, bà V 8.000.000 đồng, bà M 1.000.000 đồng. Về chi phí xây dựng ngôi nhà tổng là 120.000.000 đồng, trong đó vợ cHo bà P bỏ ra số tiền là 80.000.000 đồng. Chi phí làm sân, cổng và hậu cung, vợ cHo bà P bỏ ra số tiền là 10.000.000 đồng, bà H và bà T đóng góp 25.000.000 đồng. Còn ngôi nhà cấp 4 giáp với ngôi nhà cấp 4 xây N3 2006 là do vợ cHo anh T1 bỏ tiền ra để xây dựng. Bà P, vợ cHo anh T1 và các con của bà P đều nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm nên không làm đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà H giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà H, bà V, bà M, anh T6 thống nhất trình bày, 06 đồng thừa kế đồng ý nhận chung phần di sản thừa kế để làm nơi thờ cúng đề nghị Toà án phân chia lại di sản thừa kế bằng hiện vật cho các đồng thừa kế đảm bảo sự công bằng, bên nào cũng có phần đất tiếp giáp với ngõ xóm. Đồng ý hoàn trả cho bị đơn phần giá trị đã đóng góp xây dựng nhà thờ quy đổi ra đất. Chia diện tích đất cho bị đơn vào phần diện tích đất có công trình xây dựng của bị đơn. Đồng ý hoàn trả giá trị cây cối cho bị đơn nếu phần đất được phân chia có các T5 sản này, hoặc làm ảnh hưởng đến gía trị các công trình này. Trong trường hợp diện tích đất phân chia cho bị đơn đã đủ, phần diện tích đất ở phía cuối chia cho bị đơn để làm ngõ đi sang nhà ông C. Lý do các đương sự khởi kiện phân chia di sản thừa kế là do các đồng thừa kế và bị đơn không có sự thống nhất trong việc quản lý, sử dụng di sản thừa kế và thờ cúng, không có sự tin T6ởng và hiện con trai của cụ C8 và cụ CM1

là ông C còn sống, đang sinh sống gần kề thửa đất nên có thể giao việc thờ cúng cho ông C trực tiếp trông coi, quản lý.

Bị đơn nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà C trình bày: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, từ chối nhận di sản thừa kế của các cụ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H4 Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H4 Phòng về kháng cáo: Có cơ sở xác định số liệu diện tích đất Toà án cấp phúc thẩm tiến hành xem xét, thẩm định là đúng hiện trạng thửa đất nên cần lấy số liệu này làm căn cứ chia di sản thừa kế. Toà án cấp sơ thẩm phân chia di sản thừa kế chưa đảm bảo tính công bằng giữa các đồng thừa kế; việc đánh giá ngôi nhà xây N3 2006 là T5 sản chung của ông Th, bà P là T5 sản chung vợ cHo là chưa đúng với bản chất sự việc nên cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà H, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân chia cho bị đơn phần diện tích đất vợ cHo anh T1 đã xây nhà; phần diện tích đất còn lại trên đất có ngôi nhà thờ phân chia cho 06 đồng thừa kế. Các bên hoàn trả cho nhau phần giá trị trên đất và phần chênh lệch so với phần diện tích đất được phân chia - khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về thừa kế T5 sản quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H4 Phòng.

[2] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế: Cụ Nguyễn Văn C8 chết N3 2009, cụ D5 Thị CM1 chết N3 2018, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện ngày 22/4/2022 nên còn thời hiệu khởi hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự.

- Xét kháng cáo của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị H:

[3.1] Về quan hệ thừa kế: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các T5 liệu có trong hồ sơ vụ án thì cụ Nguyễn Văn C8 (chết N3 2009) và cụ D5 Thị

CM1 (chết N3 2018) có quan hệ là vợ cHo. Cụ C8 và cụ CM1 sinh được 10 người con là: Ông Nguyễn Mạnh Th (chết N3 2018), ông Nguyễn Chí Ta (chết N3 2021), ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Ho (chết N3 1993), bà Nguyễn Thị Ho1 (chết N3 1966, không có cHo con), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn Đ (chết N3 1972, không có vợ con). Ngoài ra, các đương sự đều xác nhận cụ C8 và cụ CM1 còn có một người con nuôi là bà Nguyễn Thị C.

[3.2] Ông Nguyễn Mạnh Th (chết N3 2018) có người vợ thứ nhất là bà Lưu Thị H4 (chết N3 1974). Ông Th, bà H4 có một người con chung là chị Nguyễn Thị H. Người vợ thứ hai của ông Th là bà Nguyễn Thị P. Ông Th và bà P có 04 người con chung là: Chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị N3. Ngoài ra, ông Th còn chung sống như vợ cHo với bà Vũ Thị Quế, hai người sinh được một người con chung là anh Nguyễn Mạnh T3.

[3.3] Ông Nguyễn Chí Ta (chết N3 2021). Ông Ta có vợ là bà Nguyễn Thị D5. Ông Ta, bà D5 sinh được ba người con chung là: Anh Nguyễn Đức T5, anh Nguyễn Nam T6 và chị Nguyễn Thị Tr.

[3.4] Ông Nguyễn Văn Ho (chết N3 1993) có vợ là bà D5 Thị Ích, hai người không có con chung.

[4] Về nguồn gốc thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Thôn TT, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng, Uỷ ban nhân dân xã AH cho biết như sau: Theo hồ sơ quản lý đất đai tại địa P bao gồm Sổ mục kê N3 1993 và bản đồ giải thửa thì thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10 có diện tích 924m^2, loại đất thổ cư đứng tên cụ Nguyễn Văn C8. Thửa đất hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] "Giấy giao gia T5" ngày 15/8/2008 có chữ ký tên "Nguyễn Văn C8" và "D5 Thị CM1", thể hiện nội dung: Cụ C8 và cụ CM1 thống nhất giao gia T5 cho con trưởng Nguyễn Mạnh Th: "Toàn bộ nhà thờ, nhà dưới, nhà bếp và 02 sào 6 phần đất còn lại để con sử dụng không được quyền bán. Nếu nhà nước dùng đến được sử dụng như sau: Các con bỏ tiền ra xây dựng nhà thờ lấy về. Số còn lại chia 8 phần (kể cả con C H4 Phòng). Giấy này đọc cho các con cùng nghe (vắng con T). Giao mỗi con 1 bản". Các đồng thừa kế xác nhận chữ ký, chữ viết tại văn bản này đúng chữ ký, chữ viết của cụ C8, cụ CM1.

[6.1] T5 liệu, chứng cứ là: Video ghi hình và tiếng nói của cụ C8, cụ CM1, ông Th và ông C (đều là con trai của cụ C8, cụ CM1) thể hiện qua Vi bằng được Văn phòng thừa phát lại H4 Phòng lập ngày 05/6/2023 (do bà H giao nộp) thể hiện cụ C8 và cụ CM1 đồng ý giao cho ông Th là con trai trưởng quản lý, sử dụng thửa đất của các cụ và toàn bộ T5 sản trên thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10 bao gồm nhà thờ, nhà dưới và cây cối có trên thửa đất để thờ cúng. Cụ C8 nói nếu nhà nước thu hồi đất thì nhà thờ, con nào đóng góp chi phí xây dựng sẽ hoàn trả cho người đó; còn diện tích đất thì chia thành 08 phần bao gồm cả bà C. Ông Th đồng ý nhận trách nhiệm về ở thửa đất theo ý nguyện của các cụ sau khi các cụ đều mất để thực hiện

nghĩa vụ con trưởng thờ cúng. Nội dung video đã được bà H lập thành Vi bằng số 377/2023/VB-TPLHP ngày 08/6/2023 về cơ bản giống với nội dung "Giấy giao gia T5" ngày 15/8/2008. Bà P cùng vợ cHo anh T1, chị Ng về ở cùng cụ CM1 từ N3 2012 cho đến nay.

[6.2] Tại Biên bản hoà giải ngày 09/9/2022, các đồng thừa kế được quyền nhận di sản thừa kế của cụ C8, cụ CM1, bà P và các con chung của bà P, ông Th đều thống nhất xác nhận: N3 2008, khi cụ C8, cụ CM1 còn sống có mời người về quay video, thể hiện nội dung: Cụ C8, cụ CM1 đồng ý giao T5 sản là thửa đất và các T5 sản gắn liền với thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10 cho ông Nguyễn Mạnh Th quản lý, thờ cúng, không được quyền bán. Nếu Nhà nước thu hồi đất thì chia đều cho cho các con, kể cả bà C, tiền người con nào đã đầu T6, chuyển trả cho người đó.

[7] Các đồng thừa kế, bà P và các con chung của bà P, ông Th xác nhận, ngôi nhà 01 tầng xây dựng N3 2006, diện tích 60m^2, chi phí xây dựng khoảng 120.000.000 đồng, trong đó ông Th, bà P đóng góp số tiền 80.000.000 đồng, số tiền còn lại do bà H, bà T, bà V, bà M cùng đóng góp. Nhà ở một tầng diện tích 91,85m^2 là do vợ cHo anh T1, chị Ng xây dựng N3 2016. Các công trình xây dựng khác trên đất là của vợ cHo bà P và vợ cHo anh T1, chị Ng. Như vậy, kinh phí ông Th, bà P đóng góp xây dựng ngôi nhà có cơ sở xác định là 2/3 tổng kinh phí. Bà H, bà T, bà V, bà M đóng góp 1/3 tổng kinh phí.

[8] Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm, cụ Nguyễn Thị Bé có đơn trình bày: Cụ C8 là anh trai của cụ Bé. Bố mẹ các cụ là cố Nguyễn Văn Chưng và cố Trần Thị Thiện. Hai cố sinh được 06 người con gồm: Cụ C8, cụ Nguyễn Thị Ý, cụ Nguyễn Văn Chứng, cụ Nguyễn Thị Tý, cụ Nguyễn Thị Hoà và cụ Nguyễn Thị Bé. Cụ C8, cụ CM1 đã quản lý, sử dụng thửa đất của các cụ để lại. Cụ Bé được biết là cụ C8, cụ CM1 đã giao lại thửa đất cho ông Th quản lý, sử dụng để thờ cùng. Nguyện vọng của cụ Bé là để cháu trưởng quản lý, làm nơi thờ cúng, không đồng ý phân chia theo yêu cầu của nguyên đơn vì nếu chia thì pH4 chia cho các đồng thừa kế của cố Chưng và cố Thiện.

[9] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá T5 sản:

[9.1] Về diện tích đất theo sổ mục kê N3 1993 và bản đồ giải thửa thì thửa thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Thôn TT, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng có diện tích 924m^2; diện tích đất hiện trạng: 985,1m^2 (theo kết quả đo đạc của Toà án cấp sơ thẩm). Diện tích đất hiện trạng theo kết quả đo đạc tại cấp phúc thẩm là 998,9m^2. Cơ quan đo đạc là Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T6 vấn Khảo sát và đo đạc T5 nguyên Môi trường cho biết, sơ đồ hiện trạng thửa đất theo bản án sơ thẩm thì có vị trí xác định về ranh giới thửa đất còn chưa chính xác. Sơ đồ này chưa thể hiện đúng hiện trạng thửa đất, nếu theo sơ đồ này thì có cạnh sẽ cắt vào các công trình, cụ thể: Nhà ở (thể hiện trên sơ đồ là mục 06); công trình phụ (trên sơ đồ là mục 09); nhà kho (trên sơ đồ là mục 10). Xung quanh thửa đất đã có T6ờng bao ngăn cách với các thửa đất liền kề. Các đương sự thống nhất với số liệu diện tích

đất hiện trạng kết quả xem xét thẩm định tại chỗ do Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T6 vấn Khảo sát và đo đạc T5 nguyên Môi trường đo đạc ngày 28/4/2023. Giá đất theo giá thị trường là 5.500.000 đồng/m^2.

[9.2] T5 sản trên đất gồm: 01 nhà 01 tầng xây dựng N3 2006, trị giá: 256.574.586 đồng. Nhà ở 01 tầng xây dựng N3 2016, trị giá: 673.217.903 đồng; nhà vệ sinh, trị giá: 26.759.129 đồng; Hiên Bê tông cốt thép: 11.439.171 đồng; Nhà vệ sinh 2, trị giá: 51.417.611 đồng; mái tầng 1 có 2 gian tôn kẽm, xà sắt, vì kéo sắt hộp, trị giá: 72.107.733 đồng; Bán mái tôn kẽm, xà sắt hộp, trị giá: 8.154.251 đồng; Nhà kho T6ờng xây gạch chỉ 110, mái tôn kẽm, trị giá: 15.076.856 đồng; nhà bếp trị giá: 4.228.237 đồng; lán nuôi gà bán mái tôn kẽm, trị giá 14.567.826 đồng; sân, ngõ lát gạch men, trị giá: 53.932.036 đồng; Cây cối và Ho1 màu, trị giá: 4.630.000 đồng.

[10] Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng:

[10.1] Các đồng thừa kế được hưởng di sản thừa kế của cụ C8 và cụ CM1 bao gồm: Những người thừa kế của ông Th là bà P, chị H2, chị N1, anh T1, chị N3, chị H, anh T3; những người thừa kế của ông Ta là bà D5, anh T5, anh T6, chị Tr; ông C; bà T; bà H; bà V, bà M và bà C. Ông Ho chết trước các cụ và không có con nên không có người thừa kế thế vị. Bà C từ chối nhận di sản thừa kế. Anh T3, chị H, chị H2, chị N1, chị N3 tự nguyện nhường phần di sản được hưởng cho anh T1.

[10.2.1] Nguồn gốc thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10 là T5 sản chung của cụ C8, cụ CM1. Mặc dù thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Uỷ ban nhân dân xã AH xác nhận thửa đất 875, tờ bản đồ số 10 hiện đã được xây T6ờng bao xung quanh và không có tranh chấp với các hộ liền kề, diện tích này có sự tăng giảm, tự nhiên và diện tích đất hiện trạng là cơ sở để cấp giấy chứng nhận cho công dân. Căn cứ lời trình bày của các đương sự; Giấy giao T5 sản ngày 15/7/2008 và Vi bằng lập tại Văn phòng thừa phát lại H4 Phòng ngày 05/6/2023, đã đăng ký ngày 08/6/2023 thì cụ C8, cụ CM1 mới đồng ý giao cho ông Th là con trai trưởng quản lý toàn bộ thửa đất và T5 sản trên thửa đất để thờ cúng tổ tiên. Các cụ chưa chia hoặc tặng cho cho người con nào. Các cụ chết không để lại di chúc, nên cần xác định thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10 là di sản thừa kế của cụ C8, cụ CM1 để lại. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của các cụ, cần phân chia thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10 theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế của cụ C8 và cụ CM1 và tính công sức quản lý, tu tạo di sản thừa kế cho bà P, vợ cHo anh T1, chị Ng bằng một suất thừa kế theo luật vì đã sinh sống trên thửa đất từ sau khi cụ C8 chết cho đến nay. Theo nguyên đơn và các đồng thừa kế trình bày lý do dẫn đến việc nguyên đơn khởi kiện là do giữa gia đình bị đơn và các đồng thừa kế còn lại không có sự thống nhất trong quản lý di sản của cụ C8 và cụ CM1 để lại. Hiện ông Th đã chết, giữa các đồng thừa kế khác không tin T6ởng giao việc thờ cúng cho bà P và anh T1. Hiện ông C là con trai của các cụ ở liền kề với thửa đất của các cụ nên có thể đảm nhận việc thờ cúng. Trong trường hợp Toà án phân chia di sản thừa kế của cụ C8 và cụ CM1 thì 06 đồng thừa kế còn lại thống nhất nhận chung di

sản thừa kế, mục đích để quản lý, trông nom, tôn tạo nơi thờ cúng gia tiên. Do vậy, nếu phân chia cho các đồng thừa kế phần diện tích đất có ngôi nhà thờ sẽ đảm bảo được sự công bằng khi phân chia đất cho các đồng thừa kế và thuận lợi cho việc thờ cúng gia tiên vì đa số các đồng thừa kế đều có nguyện vọng nhận phần di sản thừa kế để làm nơi thờ cúng chung. Toà án cấp sơ thẩm phân chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế chưa đảm bảo sự công bằng giữa các đồng thừa kế, chưa hợp lý vì: Diện tích đất chia cho gia đình bà P, anh T1 có khoảng 2/3 chiều rộng tiếp giáp ngõ khu dân cư, khoảng 1/3 còn lại là ngõ đi chung; 06 đồng thừa kế còn lại được phân chia diện tích đất có vị trí không tiếp giáp với ngõ khu dân cư, ở phía trong. Do vậy, cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà H sửa bản án sơ thẩm phân chia lại phần di sản thừa kế cho các đồng thừa kế để đảm bảo sự công bằng và hợp lý. Khi phân chia di sản thừa kế của cụ C8 và cụ CM1 cho các đồng thừa kế, cần tính công sức trông coi, quản lý, tôn tạo di sản thừa kế bằng 01 suất thừa kế theo luật cho bà P và vợ cHo anh Th, chị Ng. Như vậy, diện tích đất hiện trạng của thửa đất số 875, tờ bản đồ số 10 là 998,9m^2 : 8 = 124,86m^2. Những người thừa kế của ông Th được hưởng: 17,83m^2. Chị H, anh T3, chị H2, chị N1 và chị N3 đều nhường phần di sản được hưởng cho anh T1 nên anh T1 được nhận cả phần di sản thừa kế của những người này. 01 suất thừa kế theo luật là 124,86m^2 được tính công sức cho bà P, anh T1, chị Ng nên mỗi người được hưởng 41,62m^2. Phần diện tích đất 06 đồng thừa kế nhận chung là 749,16m^2, diện tích đất thực tế được chia là 699,9m^2 trên đó có ngôi nhà thờ xây dựng N3 2006. Phần diện tích đất bà P, anh T1, chị Ng được hưởng là 249,72m^2, trong đó diện tích đất 124,86m^2 là công sức trông coi, quản lý, tôn tạo di sản thừa kế của bà P, anh T1 và chị Ng. Phần diện tích đất thực tế bà P, anh T1, chị Ng được chia là 299,0m^2, trên đất có ngôi nhà 01 tầng xây N3 2016. Toàn bộ T5 sản nằm trên diện tích đất này là thuộc quyền sử dụng của vợ cHo anh T1 nên không đặt ra vấn đề bồi hoàn giá trị. Ngôi nhà này ngoài cửa chính quay ra sân thì còn có cửa đi ra sân phía giáp ngõ đi chung khu dân cư nên anh T1 có trách nhiệm tự phá dỡ bức T6ờng bao để mở lối đi vào diện tích đất được phân chia.

[10.2.2] Đối với T5 sản là ngôi nhà được xây N3 2006 thì vợ cHo ông Th, bà P đã đóng góp kinh phí 2/3 giá trị, các đồng thừa kế còn lại đồng ý đổi phần giá trị ngôi nhà T6ơng ứng với diện tích đất để hoàn trả cho bị đơn. Cụ thể: Trị giá nhà: (256.574.586 đồng: 3) x 2 = 171.049.724 đồng : 5.500.000 đồng/m^2 = 31,09m^2. Như vậy, cộng với diện tích đất được chia thì tổng diện tích đất các đồng thừa kế của ông Th được hưởng là: 249,72m^2 + 31,09m^2 = 280,81m^2. Như vậy, phần diện tích đất họ được chia thực tế nhiều hơn so với phần diện tích họ được hưởng là: 299m^2 - 280,81m^2 = 18,19m^2. Bà P và vợ cHo anh T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho các đồng thừa kế giá trị phần diện tích chênh lệch là: 18,19m^2 x 5.500.000 đồng/m^2 = 100.045.000 đồng (1). Bà P, anh T1, chị Ng có nghĩa vụ di rời các cây cối (có thể di rời được), Ho1 mầu có trên diện tích đất đã phân chia cho các 06 đồng thừa kế. Đối với các cây cối, vật kiến trúc khác của gia đình bà P không thể di rời trên phần diện tích đất 06

đồng thừa kế được phân chia (699,9m^2) thì các đồng thừa kế này có nghĩa vụ hoàn trả bằng giá trị cho bà P và vợ cHo anh T1, chị Ng, cụ thể: Lán nuôi gà bán mái tôn kẽm, trị giá 14.567.826 đồng; Bán mái tôn kẽm, xà sắt hộp, trị giá: 8.154.251 đồng. Cây cối: 4.630.000 đồng (tại phiên toà 06 đồng thừa kế đồng ý hoàn trả toàn bộ giá trị cây cối cho bị đơn); sân, ngõ, trị giá: 53.932.036 đồng; tổng cộng: 81.284.133 đồng (2). Khấu trừ (1) và (2), bà P, anh T1 còn pH4 hoàn trả cho các đồng thừa kế số tiền là 18.760.867 đồng - các Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 167 của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về án phí dân sự và chi phí xem xét thẩm định, định giá T5 sản:

[11] Các đồng thừa kế đều pH4 chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông C, bà T, bà D5 và bà P đều là những người cao tuổi, đề nghị được miễn án phí nên miễn án phí cho họ. Bà H, bà V, bà M, chị H, chị H2, chị N1, chị N3, anh T3, anh T1, anh T5, anh T6, chị Tr đều pH4 chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật. Anh T1 có nghĩa vụ nộp án phí thay cho chị H, anh T3, chị H2, chị N1, chị N3 vì được nhận phần di sản thừa kế mà họ được phân chia - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 Luật Người cao tuổi.

[12] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Ng không pH4 chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[13] Do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên các đương sự kháng cáo không pH4 chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại bà Nguyễn Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004456 ngày 02/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AD, thành phố H4 Phòng – khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[14] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá T5 sản: Nguyên đơn tự nguyện chịu, không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị H;

Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 167 của Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi;

Xử: Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T:

1. Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị M; bà Nguyễn Thị D5, anh Nguyễn Đức T5, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Nam T6 được quyền sử dụng chung diện tích đất 699,9m^2 và các T5 sản trên diện tích đất tại thửa số 875, tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Thôn TT, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng, bao gồm các mốc: 1a, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 16a, 17, 18, 19, 19a, 1d, 1c, 1b, 1a.

(có sơ đồ kèm theo)

2.1. Bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Văn T1, chị Trịnh Thị Bích Ng được quyền sử dụng diện tích đất 299,0m^2 (trong đó chị Ng được quyền sử dụng diện tích đất 41,62m^2) và các T5 sản trên diện tích đất tại thửa số 875, tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Thôn TT, xã AH, huyện AD, thành phố H4 Phòng, bao gồm các mốc: 1, 1a, 1b, 1c, 1d, 19a, 20, 21, 22, 23, 1.

(có sơ đồ kèm theo)

2.2. Bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Văn T1, chị Trịnh Thị Bích Ng có nghĩa vụ phá dỡ bức T6ờng bao giáp ngõ đi khu dân cư để mở lối đi vào phần diện tích đất được phân chia.

3. Bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Văn T1, chị Trịnh Thị Bích Ng có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C; bà Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị M; những người thừa kế của ông Nguyễn Chí Ta là bà Nguyễn Thị D5, anh Nguyễn Đức T5, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Nam T6, số tiền chênh lệch từ việc phân chia di sản thừa kế là 18.760.867 đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn C; bà Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị M; những người thừa kế của ông Nguyễn Chí Ta là bà Nguyễn Thị D5, anh Nguyễn Đức T5, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Nam T6 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Văn T1, chị Trịnh Thị Bích Ng còn pH4 chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự T6ơng ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D5, bà Nguyễn Thị P.

4.2. Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V mỗi người pH4 chịu 31.469.200 đồng làm tròn 31.469.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Nguyễn Đức T5, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Nam T6 pH4 chịu 31.469.870 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Đức T5, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Nam T6 mỗi người pH4 chịu 7.867.300 đồng làm tròn 7.867.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Anh Nguyễn Văn T1 pH4 chịu 36.519.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.4. Chị Trịnh Thị Bích Ng không pH4 chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5.Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị H không pH4 chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà Nguyễn Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004456 ngày 02/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AD, thành phố H4 Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH4 thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND TP H4 Phòng;
- TAND huyện AD;
- Chi cục THADS huyện AD;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh P